ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA TROK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 158/QĐ-UBND	*IaTrok, ngày 21 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 áp dụng chính sách an sinh xã hội năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA TROK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện Ia Pa về việc phê duyệt kết quả điều tra hộ nghèo, cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Ia Pa;

Xét đề nghị của công chức Văn hóa – Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn xã Ia Trok năm 2020 áp dụng chính sách an sinh xã hội năm 2021 như sau:

Tổng số hộ nghèo 240 hộ, chiếm tỷ lệ 11.07% tổng số hộ dân, trong đó hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số 211 chiếm 87,92% so với tổng số hộ nghèo.

Tổng số hộ cận nghèo 215 hộ, chiếm tỷ lệ 9,91% tổng số hộ dân, trong đó hộ cận nghèo dân tộc thiểu 170 chiếm tỷ lệ 79,07% so với tổng số hộ cận nghèo.

(Có biểu chi tiết và danh sách hộ nghèo, cận nghèo kèm theo)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Điều 1 là cơ sở để các thôn căn cứ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để xây dựng kế hoạch giảm nghèo hàng năm; rà soát thực hiện các chế độ chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01 năm 2021.

Văn phòng - Thống kê xã, cán bộ thương binh xã hội xã và các trưởng thôn trên địa bàn xã và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- P. LĐ-TBXH;
- TT ĐU xã;
- TT HĐND xã;
- LĐ. UBND;
- MT và các ngành đoàn thể xã;
- Lưu: VP.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ksor Tâm

UBND XÃ IA TROK

Mẫu số 4a

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả chính thức hộ nghèo năm 2020

Tổng số hộ cuối năm 2020: 2.169

Trong đó hộ DTTS: 1.560

TT	Họ và tên	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ nghèo trong năm																Hộ nghèo giảm	
								Số hộ thoát nghèo				Số hộ tái nghèo				Số hộ nghèo phát sinh				Số hộ nghèo cuối năm 2020					
		Tổng số hộ	Tr.đó : hộ DTTS	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ	Hộ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/1*	*9*	*10=9/5*	*11*	*12=11/19*	*13*	*14=13/11*	*15*	*16=15/19*	*17*	*18=17/15*	*19*	*20=19/1*	*21*	*22=21/19*	*23*	*24*
1	Bôn Tham	298	296	39	13.09	39	13.1	2	0.67	2	5.13	0	0.00	0	0	2	5.13	2	100	39	13.09	39	100	0.00	0
2	Bôn Chơ Ma	375	374	33	8.8	33	8.8	3	0.80	3	9.09	0	0.00	0	0	7	18.92	7	100	37	9.87	37	100	-1.07	-4
3	Quý Tân	222	1	17	7.66	0	0	5	2.25	0	0	0	0.00	0	0	1	7.69	0	0	13	5.86	0	0	1.80	4
4	Bôn Tong Se	260	253	53	20.38	53	20.4	19	7.31	19	35.8	0	0.00	0	0	2	5.56	2	100	36	13.85	36	100	6.54	17
5	Bôn Trôk	228	199	40	17.54	39	17.1	13	5.70	13	33.3	1	3.33	1	0	2	6.67	2	100	30	13.16	29	96.67	4.39	10
6	Plơi RNgôl	270	232	72	26.67	68	25.2	16	5.93	16	23.5	0	0.00	0	0	1	1.75	1	100	57	21.11	53	92.98	5.56	15
7	Kơ Nia	217	205	20	9.22	19	8.76	2	0.92	2	10.5	0	0.00	0	0	0	0.00	0	100	18	8.29	17	94.44	0.92	2
8	Quý Đức	299	0	17	5.69	0	0	8	2.68	0	0	0	0.00	0	0	1	10.00	0	0	10	3.34	0	0	2.34	7
TT	**Tổng cộng**	**2169**	**1560**	**291**	**13.42**	**251**	**11.57**	**68**	**3.14**	**55**	**21.9**	**1**	**0.42**	**1**	**1**	**16**	**6.67**	**14**	**87.50**	**240**	**11.07**	**211**	**88**	**2.35**	**51**

Ia Trok, ngày 01 tháng 12 năm 2020

Người Tổng Hợp

Nguyễn Trung Hiếu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

Ksor Tâm

UBND XÃ IA TROK

Mẫu số 4b

BÁO CÁO
Tổng hợp kết quả chính thức cận nghèo năm 2020

Tổng số hộ cuối năm 2020: **2.169**

Trong đó hộ DTTS: **1.560**

TT	Thôn	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2020		Số hộ cận nghèo đầu năm 2020				Diễn biến hộ cận nghèo trong năm																Cận nghèo giảm	
								Số hộ thoát cận nghèo				Số hộ tái cận nghèo				Số hộ cận nghèo phát sinh				Số hộ cận nghèo cuối năm 2020					
		Tổng số hộ	Tr.đó : hộ DTTS	Tổng số hộ	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tr.đó hộ DTTS	Tỷ lệ %	Tỷ lệ	Hộ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/3*	*9*	*10=9/5*	*11*	*12=11/19*	*13*	*14=13/11*	*15*	*16=15/19*	*17*	*18=17/15*	*19*	*20=19/1*	*21*	*22=21/19*	*23*	*24*
1	Bôn Tham	298	296	17	5.7	17	5.7	7	41.18	7	41.18	0	0.00	0	0	2	16.67	2	0	12	4.03	12	100	1.68	5
2	Bôn Chơ Ma	375	374	33	8.8	33	8.8	10	30.30	10	30.30	0	0.00	0	0	4	14.81	4	100	27	7.20	27	100	1.60	6
3	Quý Tân	222	1	12	5.41	0	0	9	75.00	0	0.00	0	0.00	0	0	1	25.00	0	0	4	1.80	0	0.00	3.60	8
4	Bôn Tong Se	260	253	36	13.8	35	13.5	11	30.56	11	31.43	0	0.00	0	0	19	43.18	19	44.19	44	16.92	43	98	-3.08	-8
5	Bôn Trôk	228	199	40	17.5	39	17.1	13	32.50	12	30.77	0	0.00	0	0	10	27.03	10	27.03	37	16.23	37	100	1.32	3
6	Plơi RNgôl	270	232	44	29.88	42	13	10	56.10	10	54.29	0	0.00	0	0	10	22.73	10	23.81	44	16.30	42	92	13.58	0
7	Kơ Nia	217	205	13	5.99	12	5.53	3	23.08	3	25.00	0	0.00	0	0	0	0.00	0	0.00	10	4.61	9	90	1.38	3
8	Quý Đức	299	0	57	19.1	0	0	31	54.39	0	0.00	0	0.00	0	0	11	29.73	0	0	37	12.37	0	0.00	6.69	20
TT	**Tổng cộng**	**2169**	**1560**	**252**	**13.15**	**178**	**8.21**	**94**	**37.30**	**53**	**29.78**	**0**	**0.00**	**0**	**0.00**	**57**	**26.51**	**45**	**78.95**	**215**	**9.91**	**170**	**79.07**	**3.23**	**37**

Ia Trok, ngày 01 tháng 12 năm 2020

Người Tổng Hợp

Nguyễn Trung Hiếu

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH

Ksor Tâm